

Số: 236/2017/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, mức chi thù lao cho người trực tiếp chi trả chế độ và mức chi cho công tác quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06/7/2015;

Căn cứ Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 101/TTr-SLĐTBXH ngày 16/01/2017; Báo cáo thẩm định số 08/BC-STP ngày 16/01/2017 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xác định như sau:

1. Trợ giúp xã hội hằng tháng:

Mức trợ giúp xã hội hằng tháng = Mức chuẩn trợ giúp xã hội x Hệ số trợ cấp quy định cho từng loại đối tượng

Trong đó:

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội:

+ Mức 350.000 đồng/tháng, áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng ở xã, phường, thị trấn;

+ Mức 500.000 đồng/tháng, áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh.

- Hệ số trợ cấp: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này)

2. Mức trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày:

Các đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh, ngoài được hưởng khoản trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Khoản 1 Điều này còn được hưởng các khoản trợ giúp sau:

- Trợ giúp để mua vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày (*chưa bao gồm tiền hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng khi chết*): Mức bình quân cho 01 đối tượng/năm bằng 10 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định cho từng thời kỳ.

- Người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội với mức hỗ trợ tối đa bằng 0,5 mức lương cơ sở/người/năm.

3. Mức trợ giúp xã hội đột xuất:

Mức trợ giúp xã hội đột xuất quy định đối với từng đối tượng cụ thể tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

4. Chế độ hỗ trợ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp:

- Đối với các đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại các hộ gia đình: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và Điều 3 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính.

- Đối với các đối tượng được tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội và Trung tâm Công tác xã hội: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

Điều 2. Quy định mức chi thù lao cho người hoặc đơn vị trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội và định mức chi cho công tác quản lý:

1. Mức chi thù lao cho người hoặc đơn vị trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã):

$$\text{Mức chi thù lao} = \text{Số định suất} \times 500.000 \text{ đồng/tháng/xã}$$

Trong đó: Số định suất được quy định như sau:

- Đối với xã có dưới 150 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng được tính là 1 suất/xã.

- Đối với xã có từ 150 đến dưới 250 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng được tính là 1,5 suất/xã.

- Đối với xã có từ 250 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng trở lên, tối đa được tính là 2 suất/xã.

2. Định mức chi cho công tác quản lý:

- Ở cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội): Mức tối đa 0,2% tổng kinh phí chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh/năm;

- Ở cấp huyện (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội): Mức chi tối đa bằng 1% tổng kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn cấp huyện/năm;

- Ở cấp xã (UBND cấp xã): Mức chi tối đa bằng 1,5% tổng kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn cấp xã/năm.

Nội dung và mức chi cụ thể theo quy định tại Điều 7 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thời gian thực hiện các chế độ trợ giúp và các quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này được quy định như sau:

1. Đối với trợ giúp xã hội hàng tháng:

+ Đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp trước ngày 01/01/2017: Thực hiện từ ngày 01/01/2017;

+ Đối với đối tượng được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng trợ cấp từ ngày 01/01/2017 trở về sau: Thực hiện từ ngày đối tượng được hưởng trợ cấp ghi trên quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho hưởng trợ cấp;

2. Đối với trợ giúp đột xuất và trợ giúp khác: Áp dụng đối với các trường hợp được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng trợ cấp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Mức chi cho công tác chi trả và quản lý: Thực hiện từ ngày 01/01/2017.

Điều 4. Về quy trình, thủ tục, hồ sơ thực hiện trợ cấp:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội - Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; và các Thông tư hướng dẫn có liên quan khác.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và được tính bố trí cân đối giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm cho các địa phương, đơn vị để thực hiện.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2017 và thay thế Quyết định số 1899/2015/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, mức chi thù lao cho người trực tiếp chi trả chế độ và mức chi cho công tác quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *ky*

Nơi nhận:

- Như Điều 7 (thực hiện);
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Lao động TBXH;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp;
 - TT. Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - UB MTTQ tỉnh và các Hội đoàn thể tỉnh;
 - Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
 - Sở Tư pháp; Hội Người mù Tỉnh; Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Trung tâm Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Trung tâm công tác xã hội tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
 - V1,2,3,5; Các chuyên viên NCTH;
 - Lưu: VT, VX2
- 30b-QĐ06

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Thu Thủy



PHỤ LỤC 01


HỆ SỐ TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 236/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp
A	Đối tượng tại cộng đồng	
I	Nhóm trẻ em và người từ 16 đến 22 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt, không có nguồn nuôi dưỡng	
1	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:	
1.1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.2	Mồ côi cả cha và mẹ	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.6	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.9	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5

TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp
1. 10	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
1.11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
2	Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	1,5
3	Đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (từ 16 tuổi trở lên đang được nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH nhưng trở về địa phương):	
-	Trường hợp không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, thì cơ sở BTXH bàn giao về địa phương, địa phương tiếp tục xem xét cho hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng tối đa không quá 24 tháng.	1,5
II	Nhóm đối tượng người nhiễm HIV (đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	
1	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	
-	Dưới 04 tuổi	2,5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2
2	Người bị nhiễm HIV (từ 16 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	1,5
III	Nhóm người đơn thân nghèo đang nuôi con (đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP): Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).	
-	Đang nuôi 01 con	1
-	Đang nuôi 02 con trở lên	2
IV	Nhóm người cao tuổi (Đối tượng quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	
1	Người từ đủ 60 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5
-	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2
2	Từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng	1

TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp
3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3
V	Nhóm người khuyết tật (Đối tượng Người khuyết tật quy định tại Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)	
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng (từ 16 tuổi đến 60 tuổi)	2
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên)	2,5
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em (dưới 16 tuổi)	2,5
4	Người khuyết tật nặng (từ 16 tuổi đến 60 tuổi)	1,5
5	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên)	2
6	Người khuyết tật nặng là trẻ em (dưới 16 tuổi)	2
VI	Nhóm được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng	
1	Đối tượng Người khuyết tật quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	
1.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5
1.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2
1.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2
1.4	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (Đối với mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng)	1
1.5	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5
1.6	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng	3
2	Đối tượng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	
2.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP	2,5
2.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP	1,5
2.3	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH quy định Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP	1,5
B	Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội	
1	Đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (gồm các nhóm đối tượng là trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và nhóm người nhiễm HIV nghèo) thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, thuộc diện đối tượng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội	
1.1	Đối tượng quy định Khoản 1, Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng)	
-	Dưới 4 tuổi	5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4
1.2	Đối tượng quy định Khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo và Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác, không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng)	



TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp
-	Trẻ em dưới 4 tuổi	5
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4
-	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	3
-	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4
2	Đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (nhóm người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH theo quy định của pháp luật về người cao tuổi): Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng (Khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi)	4
3	Đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (Nhóm người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH theo quy định của pháp luật về người khuyết tật): Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Người khuyết tật và Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP)	
-	Dưới 16 tuổi	4
-	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	3
-	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4

PHỤ LỤC 02
QUY ĐỊNH MỨC TRỢ TRỢ GIÚP ĐỘT XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 236/2017/UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*



TT	Đối tượng được trợ giúp	Mức trợ giúp
I	Trợ giúp lương thực	
1	Hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch	20 kg gạo/người
2	Hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc các lý do bất khả kháng khác (trong thời gian từ 1 đến 3 tháng)	20 kg gạo/người/tháng
II	Hỗ trợ người bị chết, bị thương nặng	
1	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú	3 triệu đồng/người
2	Trường hợp chết, bị thương do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác nghiêm trọng được Lãnh đạo tỉnh đi thăm hỏi	
	- Trường hợp bị thương nặng	3 triệu đồng/người
	- Trường hợp bị chết	6 triệu đồng/người
III	Hỗ trợ chi phí mai táng	
1	Hộ gia đình có người chết là đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên thuộc diện hỗ trợ chi phí mai táng; hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	6 triệu đồng/người
2	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 nêu trên không phải địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó (mai táng cho người chết ngoài vùng cư trú)	9 triệu đồng/người
3	Cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước tổ chức mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong cơ sở bị chết	Theo chi phí thực tế nhưng không quá 15 lần mức lương cơ sở
IV	Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
1	Hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở	20 triệu đồng/hộ
2	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác	20 triệu đồng/hộ
3	Hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác	15 triệu đồng/hộ